

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **432/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/11/2019

Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình
giữa chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sơn Hải

2. Bà Ma Thị Thu Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Trần Hà Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29/11/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 428/2018/TLST - HNGĐ, ngày 28/12/2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01/11/2019; quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 15/11/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thanh Q, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

Người được ủy quyền tham gia tố tụng giải quyết phần tài sản chung: Ông Ngô Quang Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Thăng M, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Mạnh H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Đ1, xã T1, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Ông Trần Thăng Đ2, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Bà Lê Thị X, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Chị Trần Thị L, sinh năm: 1971; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Anh Trần Thăng T2, sinh năm: 1975; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; người được ủy quyền: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Chị Trần Thị S1, sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).
- Anh Trần Thăng C1, sinh năm: 1980; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa, chị Lê Thị Thanh Q trình bày:

Chị và anh Trần Thăng M kết hôn ngày 11/01/2011 tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi tới hôn nhân, không bị cưỡng ép, lừa dối kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về sống tại thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra xung đột, cãi chửi nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Đến tháng 5/2018 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, vợ chồng chị ly thân từ đó. Nay chị thấy không thể duy trì mối quan hệ hôn nhân được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Thăng M.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Trần Phương L1, sinh ngày 30/11/2011 và cháu Trần Khánh C2, sinh ngày 29/6/2013, hiện tại các cháu đang ở cùng với anh M và ông bà nội tại thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không được nuôi cả hai cháu thì đề nghị được nuôi một cháu.

Về tài sản chung: Chị và anh M có 01 ngôi nhà xây 3 tầng trị giá 806.663.000 đồng xây dựng trên đất của bố mẹ chồng và 01 ha cây keo 04 năm tuổi trên đất của bố mẹ chồng. Ngoài ra vợ chồng chị còn có khoản nợ chung là 189.000.000đ (gồm ông Lê Mạnh H 79.000.000 đồng, anh Trần Thăng T2 40.000.000 đồng, chị Trần Thị L 40.000.000 đồng, anh Trần Thăng C1 10.000.000 đồng và chị Trần Thị S1 20.000.000 đồng). Khi ly hôn chị đề nghị chia đôi mỗi người một nửa giá trị tài sản và cùng chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản chung của chị Lê Thị Thanh Q là ông Ngô Quang Đ xác định: Ngôi nhà xây 03 tầng là tài sản chung của chị Q và anh M, được chứng minh bằng biên bản ý kiến của ông Dương Văn T3. Các tài liệu do anh M và ông bà Đ2 X cung cấp không phải là tài liệu trung thực nên không khách quan. Đề nghị HĐXX xem xét và chia đôi khối tài sản chung như yêu cầu của chị Q.

- Bị đơn anh Trần Thăng M khai:

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí với lời khai của chị Lê Thị Thanh Q về quá trình tìm hiểu, đăng ký và chung sống. Nay, anh cũng xác định không còn tình cảm với chị Q nhất trí ly hôn với chị Lê Thị Thanh Q.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Trần Phương L1, sinh ngày 30/11/2011 và cháu Trần Khánh C2, sinh ngày 29/6/2013, hiện nay đang ở cùng với anh M và ông bà nội tại thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp không thể được nuôi cả hai cháu thì anh xin được nuôi cháu bé là Trần Khánh C2.

Về tài sản chung: Anh xác định ngôi nhà xây 03 tầng và đồi keo là tài sản của bố mẹ anh, không phải tài sản chung của anh và chị Q. Vợ chồng anh chỉ có khoản nợ chung là vay của ông Lê

Mạnh H số tiền 79.000.000đ nên anh sẽ cùng chị Q có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông H. Còn các khoản nợ khác là của bố mẹ anh vay các con, anh không nhất trí quan điểm chia tài sản chung của chị Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Mạnh H trình bày: Ông là bố đẻ của chị Q nên năm 2015 vợ chồng ông có cho vợ chồng chị Q M vay số tiền là 79.000.000đ (Bảy mươi chín triệu đồng), nay anh chị Q M ly hôn, ông đề nghị vợ chồng chị Q M có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền trên.

Tại phiên tòa, ông H đề nghị anh M là người trực tiếp phải thanh toán nợ cho ông vì anh M là người hỏi vay.

Bà Lê Thị X - ông Trần Thắng Đ2 trình bày: Ông bà xác định ngôi nhà xây 03 tầng là tài sản của vợ chồng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh M bởi nhà xây trên đất mang tên vợ chồng ông bà, ông Đ2 là người trực tiếp ký hợp đồng xây dựng nhà ở, mua bán và thanh toán tiền vật liệu. Chị Q kết hôn với anh M năm 2011, sau đó sinh 02 con vào năm 2011, 2013. Đến năm 2015 thì gia đình ông xây nhà, chị Q không đi làm gì chỉ ở nhà chăm sóc con nhỏ nên không có tài sản, đóng góp gì vào ngôi nhà xây 03 tầng. Đối với yêu cầu của chị Q về rừng keo thì vợ chồng ông thừa nhận là chị Q có công trông và chăm sóc cây keo nên khi nào được thu hoạch ông bà sẽ thanh toán một phần công sức cho chị Q. Khi vợ chồng ông làm nhà, các con ông có mang tiền đến hộ cho bố mẹ xây nhà nên khoản nợ này vợ chồng ông bà sẽ có trách nhiệm trả cho con cái.

Tại phiên tòa, ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X xác định ngôi nhà xây 03 tầng là tài sản của ông bà, không phải là tài sản của anh chị Q M. Đòi cây keo cũng là của ông bà, chị Q không có công sức gì trong đó nên không nhất trí đề nghị của chị Q.

- Chị Trần Thị L trình bày: Năm 2015, chị có đưa cho ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X (là bố mẹ đẻ của chị) số tiền là 40.000.000đ để ông Đ2, bà X xây nhà ở. Nay anh chị Q M ly hôn chị không đề nghị giải quyết về số tiền này, vì thực tế vợ chồng chị trực tiếp đưa tiền cho bố mẹ chứ không đưa cho vợ chồng Q M.

- Chị Hoàng Thị N trình bày: Chị là vợ của anh Trần Thắng T2 (con trai của ông bà Đ2 X). Năm 2015, vợ chồng chị có đưa cho ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X số tiền là 40.000.000đ để ông Đ2, bà X xây nhà ở. Nay anh chị Q M ly hôn chị không đề nghị giải quyết về số tiền này, vì thực tế vợ chồng chị trực tiếp đưa tiền cho bố mẹ chứ không đưa cho vợ chồng Q M.

- Chị Trần Thị S1 trình bày: Năm 2015, chị có đưa cho ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X (là bố mẹ đẻ của chị) số tiền là 20.000.000đ để ông Đ2, bà X xây nhà ở. Nay anh chị Q M ly hôn chị không đề nghị giải quyết về số tiền này, vì thực tế vợ chồng chị trực tiếp đưa tiền cho bố mẹ chứ không đưa cho vợ chồng Q M.

- Anh Trần Thắng C1 trình bày: Năm 2015, anh có đưa cho ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X (là bố mẹ đẻ của anh) số tiền là 10.000.000đ để ông Đ2, bà X xây nhà ở. Nay anh chị Q M ly hôn chị không đề nghị giải quyết về số tiền này, vì thực tế vợ chồng chị trực tiếp đưa tiền cho bố mẹ chứ không đưa cho vợ chồng Q M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 165, 166, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 81, 82, 83, 59, 61 Luật hôn

nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M.

- Về con chung: Giao cháu Trần Khánh C2, sinh ngày 29/6/2013 cho chị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trần Phương L1, sinh ngày 30/11/2011 cho anh Trần Thăng M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung.

- Về tài sản chung: Ông Đ2 và bà X được hưởng 5/8 trị giá ngôi nhà xây 03 tầng; anh Q, chị M được hưởng 3/8 trị giá ngôi nhà. Anh M, chị Q phải thanh toán cho ông H khoản nợ 79.000.000đ; tách yêu cầu giải quyết về chia giá trị đôi cây keo của chị Q thành vụ án khác.

Chị Q, anh M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; các đương sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ về quan hệ hôn nhân, con cái và tài sản chung của chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M, thể hiện:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M kết hôn với nhau năm 2011 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 5/2018 thì chị Quyên về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đ1, xã T1, huyện S ở, vợ chồng đã sống ly thân từ đó không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nên cả hai đều đề nghị giải quyết ly hôn vì vậy, HĐXX cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Q và anh M là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung:

Chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M 02 người con chung là cháu Trần Phương L1, sinh ngày 30/11/2011 và cháu Trần Khánh C2, sinh ngày 29/6/2013; hiện nay cả hai cháu đang ở cùng với anh M và ông bà nội tại thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Các đương sự đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Tuy nhiên, HĐXX thấy rằng nếu giao cả hai cháu cho chị Q hoặc anh M thì sẽ gặp khó khăn về kinh tế và điều kiện chăm sóc nên khó đảm bảo được sự phát triển toàn diện, đầy đủ về mọi mặt cho các cháu. Điều kiện và khả năng nuôi con của chị Q, anh M là như nhau vì vậy cần giao cho mỗi người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục một cháu. Do cháu Trần Khánh C2 nhỏ hơn nên cần sự giúp đỡ trực tiếp của người mẹ nhiều hơn, bên cạnh đó cháu Trần Phương L1 lại có nguyện vọng ở với bố, vì vậy cần giao cháu Trần Khánh C2 cho chị Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trần Phương L1 cho anh Trần Thăng M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

- *Quan điểm của các đương sự:*

Chị Lê Thị Thanh Q xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm: 01 nhà xây 3 tầng bao gồm cả bán mái, bếp và công trình phụ (theo kết quả định giá là 806.663.000đ) được xây dựng trên đất của ông bà Trần Thắng Đ2, Lê Thị X và chị Q đề nghị cho đôi giá trị tài sản là nhà 03 tầng. Về công nợ chung chị xác định tổng số nợ của vợ chồng là 189.000.000 đồng (trong đó nợ ông Lê Mạnh H 79.000.000 đồng; nợ anh Trần Thắng T2 40.000.000đ; nợ chị Trần Thị L 40.000.000 đồng; nợ anh Trần Thắng C1 10.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị S1 20.000.000 đồng) và đề nghị chia đôi số nợ trên. Ngoài ra chị Q còn đề nghị chia đôi khoản tiền trị giá 01 ha rừng keo 04 năm tuổi.

Anh Trần Thắng M xác định vợ chồng chỉ có khoản nợ chung của ông Lê Mạnh H là 79.000.000đ. Ngoài ra các khoản nợ khác là do bố mẹ anh vay của các anh, chị trong gia đình khi làm nhà. Ngôi nhà xây 03 tầng và đôi cây keo là của bố mẹ anh (ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X) nên anh không nhất trí việc đề nghị chia tài sản của chị Q.

Ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X xác định ngôi nhà xây 03 tầng và đôi cây keo là của vợ chồng ông bà xây và trồng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông bà, không phải là tài sản của anh chị Q, M.

- Do các bên không thống nhất, thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh thể hiện:

Đối với ngôi nhà xây 03 tầng bao gồm cả phần bán mái, bếp và công trình phụ:
Qua xác minh thể hiện nhà được xây dựng năm 2015 trên thửa đất số 208, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính năm 2012) đã được UBND huyện Sơn Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/7/2015 mang tên ông Trần Thắng Đ2 và bà Lê Thị X. Các đương sự khai khi bắt đầu xây dựng có thuê anh Dương Văn T3 (trú tại thôn P, xã C, huyện S) xây và có lập hợp đồng xây dựng. Tuy nhiên, sau đó do có vi phạm về hợp đồng nên ông T3 không tiếp tục xây nhà nữa và thuê ông Lộc Xuân L2 (trú tại thôn V, xã A, huyện S) xây.

Ông Dương Văn T3 khai, ông và anh Trần Thắng M trực tiếp ký hợp đồng xây nhà ở nhưng do các bên có mâu thuẫn nên ông bỏ dở công trình và không thi công nữa, anh M, chị Q là người trực tiếp thanh toán các lần ứng tiền công của ông, hiện nay ông đã làm mất hợp đồng xây dựng ký kết giữa các bên.

Qua lời khai của ông Lộc Xuân L2 thì ông Trần Thắng Đ2 là người trực tiếp ký hợp đồng xây dựng nhà ở với ông L2 vào năm 2015; các khoản chi phí liên quan đến công xây dựng do ông Đ2 và bà X trực tiếp thanh toán với ông L2, ông L2 chưa lần nào được giao dịch với chị Q, anh M; trong quá trình xây nhà cho ông bà Đ2 X thì ông L2 thấy anh chị Q M có sống cùng, ông L2 xác định ngôi nhà xây 03 tầng là tài sản của ông bà Thắng Đ2.

Qua lời khai của bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Văn C1 (trú tại thôn B, xã T1, huyện S) thì năm 2015, ông bà C1 N1 có cung cấp vật liệu xây dựng cho ông Trần Thắng Đ2, các lần giao vật liệu, ông Đ2 đều là người trực tiếp nhận và thanh toán tiền (thể hiện tại các hóa đơn giao hàng). Đến nay, ông Đ2 đã thanh toán xong khoản tiền mua vật liệu xây dựng cho ông bà C1, N1.

Lời khai của bà Hoàng Thị G, ông Hoàng Đức D1 (cùng trú tại thôn D, xã A, huyện S) thì ông D1, bà G là hàng xóm của ông bà Đ2, X và được biết diện tích đất có nhà xây là của ông bà Đ2, X. Tiền xây nhà của ai các ông bà không nắm được. Trước khi xây nhà anh chị Q M sống cùng ông bà Đ2 X tại ngôi nhà cấp 4, sau khi xây xong thì tất cả cùng chuyển lên nhà mới ở.

Như vậy, chị Q cho rằng ngôi nhà 03 tầng là tài sản chung của riêng vợ chồng chị là không có căn cứ, bởi sau khi kết hôn chị Q không đi làm mà ở nhà chăm sóc gia đình và sinh 02 người con, chị Q khai thời gian từ năm 2011 đến năm 2015 ở nhà làm ruộng, nương và thu nhập bình quân là 80.000.000đ/năm nhưng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh. Xác minh tại địa phương thì thu nhập

bình quân đầu người tại xã A mức cao nhất là 18.000.000đ/người/năm. Chị Q cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc vợ chồng chị trực tiếp xây dựng ngôi nhà 03 tầng ngoài lời khai của ông Dương Văn T3 (xác định có ký hợp đồng xây dựng với anh M nhưng cũng không cung cấp được hợp đồng).

Tuy nhiên, HĐXX thấy rằng, sau khi kết hôn với anh M, vợ chồng chị Q cùng ông bà Thăng Đ2 sinh sống và làm ăn tại ngôi nhà cấp 4 (cùng trên diện tích đất có nhà xây 03 tầng), chị Q và ông bà Đ2, X lao động tại nhà, anh M đi làm công nhân, sau khi xây dựng xong nhà mới thì tất cả cùng chuyển lên ở. Như vậy, anh M, chị Q cũng có phần công sức đóng góp trong khối tài sản là ngôi nhà 03 tầng. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được (hợp đồng xây nhà ở, các hóa đơn giao hàng, lời khai của những người cho vay tiền...), HĐXX thấy rằng nguồn gốc hình thành ngôi nhà là tài sản của tất cả các thành viên trong gia đình, trong đó tài sản của ông bà Đ2, X sẽ là phần nhiều hơn, chị Q, anh M chỉ có phần công sức đóng góp trong đó, nên HĐXX xác định giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá là 806. 663.000đ được chia thành 08 phần, trong đó của ông bà Đ2, X là 5/8 (bằng 504.164.375đ), của anh chị Q, M là 3/ 8 (bằng 302.498.625đ). Do ngôi nhà có phần tài sản của ông bà Đ2 X lớn hơn và được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ2, bà X nên cần giao ngôi nhà cho ông Đ2, bà X sở hữu và ông Đ2, bà X có nghĩa vụ thanh toán khoản công sức đóng góp cho anh M, chị Q là phù hợp. Do đó, ông Đ2, bà X phải thanh toán khoản công sức đóng góp vào khối tài sản chung (là ngôi nhà xây 03 tầng) cho chị Q với số tiền là 151.249.312đ. Anh M không yêu cầu ông Đ2, bà X phải thanh toán khoản tiền là công sức đóng góp ngôi nhà xây 3 tầng cho anh nên HĐXX không xem xét mà giành quyền khởi kiện thành vụ án khác khi anh M có yêu cầu.

Đối với khoản công nợ chung: Qua lời khai của các anh, chị Trần Thị L, Hoàng Thị N, Trần Thăng C1 và Trần Thị S1 thì khi bố, mẹ các anh chị là ông Trần Thăng Đ2, bà Lê Thị X xây nhà các anh chị có mang đến hộ cho bố mẹ một khoản tiền (không làm giấy tờ), không phải là cho anh chị Q M vay để làm nhà, đồng thời các anh chị cũng không đề nghị giải quyết về số tiền này. Ông Đ2, bà X cũng thừa nhận đây là khoản tiền các con đưa cho ông bà mượn để xây nhà, do đó cũng không có căn cứ để xác định đây là khoản nợ chung của chị Q, anh M nên HĐXX cũng không xem xét.

Đối với khoản nợ 79.000.000đ của ông Lê Mạnh H (bố đẻ chị Q), ông H đã xuất trình được biên nhận vay tiền có chữ ký của anh M, chị Q. Anh M, chị Q cũng thừa nhận đây là khoản vay chung và có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này nên cần xử buộc anh M, chị Q cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông H số tiền là 79.000.000đ, chia ra mỗi người phải thanh toán cho ông H số tiền là 39.500.000đ.

Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền là 1/2 trị giá 01 ha cây keo của chị Q: Tại đơn khởi kiện, chị Q đề nghị anh M phải thanh toán công trồng và chăm sóc 01 ha đồi cây keo; tại phiên tòa chị Q đề nghị chia đôi giá trị đồi cây keo. Ông Đ2, bà X thừa nhận có 01 đồi cây keo được 04 năm tuổi và chỉ có công sức trồng vài buổi của chị Q, tuy nhiên do chưa được khai thác nên chưa thanh toán cho chị Q. Chị Q không cung cấp được thông tin cụ thể về diện tích đất trồng keo (thuộc thửa đất nào, tờ bản đồ số bao nhiêu, tại vị trí nào...), các đương sự đều không xuất trình bất kỳ tài liệu chứng cứ gì liên quan đến diện tích đất và đồi keo trồng trên đất. Qua xác minh tại UBND xã A thì ngoài diện tích đất ở, gia đình ông Trần Thăng Đ2 còn được sử dụng 14 thửa đất khác (đều có mục đích là trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và trồng cây hàng năm khác) nên không có cơ sở để xem xét, thẩm định, định giá đồi keo. Vì vậy, HĐXX thấy rằng cần tách yêu cầu này của chị Q và giành quyền khởi kiện cho chị Q đối với ông bà Đ2, X về việc chia giá trị đồi cây keo khi có đủ điều kiện khởi kiện.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). HĐXX thấy rằng chị Q là người yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và được chấp nhận một phần yêu cầu về chia tài sản nên phải chịu 1 phần chi phí thẩm định, định giá. Do ông Đ2, bà X là người cao tuổi và đã hết tuổi lao động, anh M cũng được xác định có phần tài sản trong khối tài sản chung của gia đình nên anh M phải chịu một phần chi phí thẩm định, định giá. Do chị Q đã nộp khoản tiền thẩm định, định giá là 3.000.000đ nên anh M phải trả cho chị Q $\frac{1}{2}$ tiền chi phí thẩm định, định giá là 1.500.000đ.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; ông Đ2, bà X phải chịu án phí đối với khoản tiền chênh lệch tài sản phải thanh toán cho chị Q nhưng do ông Đ2, bà X là người cao tuổi nên được miễn khoản tiền án phí; chị Q, anh M phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho ông H.

Các đương sự được kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 165, 166, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 81, 82, 83, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Khánh C2, sinh ngày 29/6/2013 cho chị Lê Thị Thanh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trần Phương L1, sinh ngày 30/11/2011 cho anh Trần Thăng M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về phân chia tài sản chung:

- Giao cho ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X quyền sử dụng 01 ngôi nhà xây 03 tầng được xây trên thửa đất số 208, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính năm 2012) đã được UBND huyện Sơn Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/7/2015 mang tên ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X tại thôn V, xã A, huyện S trị giá 806. 663.000đ (Tám trăm linh sáu triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị Thanh Q khoản tiền chênh lệch tài sản là 151.249.312đ (Một trăm năm mươi một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mười hai đồng).

- Giành quyền khởi kiện cho anh Trần Thăng M đối với ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản là 151.249.312đ (Một trăm năm mươi một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mười hai đồng).

- Buộc chị Lê Thị Thanh Q và anh Trần Thăng M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Mạnh H số tiền là 79.000.000đ (Bảy mươi chín triệu đồng), chia ra mỗi người phải thanh toán là 39.500.000đ (Ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Giành quyền khởi kiện cho chị Lê Thị Thanh Q đối với ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X về việc yêu cầu thanh toán khoản tiền giá trị đôi cây keo thành một vụ án dân sự khác khi có đủ điều kiện khởi kiện.

- Anh Trần Thăng M có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị Thanh Q khoản tiền chi phí thẩm định, định giá là 1.5000.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Khoản tiền phải thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và các đương sự được thanh toán có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự có nghĩa vụ thanh toán chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

Chị Lê Thị Thanh Q phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), ghi nhận chị Q đã nộp xong khoản tiền chi phí thẩm định, định giá.

Anh Trần Thăng M phải thanh toán cho chị Lê Thị Thanh Q khoản tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Chị Lê Thị Thanh Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 1.975.000đ (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với khoản tiền phải thanh toán cho ông H), tổng cộng là 2.275.000đ (Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.190.000đ (Mười hai triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000753 ngày 26/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Chị Q được nhận lại số tiền là 9.915.000đ (Chín triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

- Anh Trần Thăng M phải chịu 1.975.000đ (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Thăng Đ2 và bà Lê Thị X.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Thị Tuyết Mai